

BẢN GIẢI TRÌNH

Nguyên nhân lợi nhuận quý 4/2016 chênh lệch so quý 4/2015

Kính gửi :**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC****SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 04/04/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh kỳ báo cáo quý 4/2016 và quý 4/2015 thì lợi nhuận trước thuế quý 4/2016 giảm so với lợi nhuận quý 4/2015

- Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng giải trình nguyên nhân chênh lệch giảm lợi nhuận quý 4/2016 so với quý 4/2015 như sau:

- Quý 4/2016, tuy sản lượng tiêu thụ tăng 3.129.500 vỏ (tương đương tăng 32,8%), sản lượng tăng dẫn đến doanh thu tăng so với cùng kỳ năm trước nhưng chi phí quý 4/16 lại tăng nhiều so với quý 4/2015, tỷ lệ tăng 15.933.811.266 đồng (tương đương tăng 32,08%) với tốc độ chi phí tăng cao hơn tốc độ tăng doanh thu nên đã làm giảm lợi nhuận, chỉ đạt 71,41% so với quý 4/2015.

Số liệu cụ thể qua một số chỉ tiêu chính như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Tỷ lệ %
1	Sản lượng vỏ bao tiêu thụ	vỏ bao	12,643,276	9,513,776	132.89
2	Tổng doanh thu và thu nhập	đồng	67,558,961,795	52,409,872,964	128.91
3	Tổng chi phí	đồng	65,599,415,773	49,665,604,507	132.08
4	Lợi nhuận trước thuế	đồng	1,959,546,022	2,744,268,457	71.41
5	Giá bán bình quân	đồng/vỏ	5,343	5,509	97.00
6	Tổng chi phí bình quân	đồng/vỏ	5,188	5,220	99.39

Trân trọng giải trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT. ✓

TỔNG CÔNG TY CN XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Số : /HPVC-KTTC

V/v: Công bố thông tin.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Kính gửi :

**ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- 1- Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**
- 2- Mã chứng khoán: **BXH**
- 3- Địa chỉ trụ sở chính: **Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng - Thành phố Hải Phòng**
- 4- Điện thoại: **031 3821832** Fax: **031 3540272**
- 5- Người thực hiện công bố thông tin: **HOÀNG KIM YẾN**
- 6- Nội dung công bố thông tin:
Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty cổ phần Vicem bao bì Hải Phòng được lập ngày tháng năm 2017 bao gồm:
Bảng CĐKT, Báo cáo KQKD, Báo cáo LCTT, Thuyết minh BCTC và văn bản số /HPVC- KTTC ngày tháng năm 2017 giải trình chênh lệch giảm lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước.
- 7- Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.hcpc.vn**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin công bố.

Trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



HOÀNG KIM YẾN

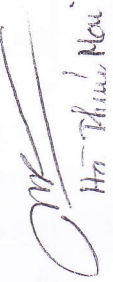
Nơi gửi :

- Như kính gửi
- Lưu VT.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	CT	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	13	67,144,871,229	52,131,992,755	218,354,317,116	176,039,305,390
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		67,144,871,229	52,131,992,755	218,354,317,116	176,039,305,390
4. Giá vốn hàng bán	11	14	57,508,272,408	43,752,390,469	184,625,801,657	150,854,916,034
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		9,636,598,821	8,379,602,286	33,728,515,459	25,184,389,356
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,105,501	27,014,848	35,797,974	64,966,124
7. Chi phí tài chính	22	15	605,367,254	602,970,329	2,203,645,743	2,222,657,170
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		605,367,254	602,970,329	2,203,645,743	2,222,657,170
8. Chi phí bán hàng	24	18	1,525,484,706	646,391,274	3,906,458,304	2,619,921,115
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	18	5,867,232,730	3,687,505,339	17,959,556,279	12,561,016,475
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22) - (24+25))	30		1,646,619,632	3,469,750,192	9,694,653,107	7,845,760,720
11. Thu nhập khác	31	16	405,985,065	250,865,361	1,829,692,386	1,608,153,725
12. Chi phí khác	32	17	93,058,675	976,347,096	523,231,785	1,554,474,259
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		312,926,390	(725,481,735)	1,306,460,601	53,679,466
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40+45)	50	19	1,959,546,022	2,744,268,457	11,001,113,708	7,899,440,186
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	19	652,471,891	1,368,358,468	2,556,474,522	2,534,268,309
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		1,307,074,131	1,375,909,989	8,444,639,186	5,365,171,877
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70			456		1,781

NGƯỜI LẬP BIỂU


 Hà Thuần Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC CÔNG TY




CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG
 Địa chỉ: Số 3 - đường Hà Nội - P.Sở Dầu - Q.Hồng Bàng - Hải Phòng
 Tel: 0313.821832 Fax: 0313.540272

Báo cáo tài chính
Quý 4 năm tài chính 2016
Mẫu số: B01 DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		121,229,236,236	112,248,211,019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	8,518,130,215	8,328,781,373
1. Tiền	111		8,518,130,215	8,328,781,373
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		90,099,312,654	88,583,961,923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	89,115,717,412	87,161,866,424
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		581,553,529	35,621,009
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		402,041,713	1,386,474,490
IV. Hàng tồn kho	140	7	22,596,799,820	15,335,467,723
1. Hàng tồn kho	141		23,451,555,884	16,224,495,610
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-854,756,064	-889,027,887
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14,993,547	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14,993,547	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10,970,797,197	13,345,823,736
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		10,970,797,197	13,123,005,736
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	10,919,903,869	12,995,772,404
- Nguyên giá	222		89,809,785,657	89,466,058,566
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-78,889,881,788	-76,470,286,162
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		50,893,328	127,233,332
- Nguyên giá	228		212,680,000	212,680,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-161,786,672	-85,446,668
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	222,818,000
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	222,818,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		132,200,033,433	125,594,034,755

NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300			
			72,976,716,679	74,236,150,226
I. Nợ ngắn hạn	310		72,976,716,679	74,236,150,226
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	34,141,156,911	28,255,143,930
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61,082,317	83,797,059
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	8	800,875,213	2,146,730,025
4. Phải trả người lao động	314		8,499,314,567	4,385,548,880
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		468,351,462	384,220,230
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		14,227,273	3,966,942
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		436,535,762	2,772,223,790
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	11	27,720,324,093	33,955,296,750
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	12	834,849,081	2,249,222,620
II. Nợ dài hạn	330		0	0
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	12	59,223,316,754	51,357,884,529
I. Vốn chủ sở hữu	410		59,223,316,754	51,357,884,529
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	12	30,120,400,000	30,120,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30,120,400,000	30,120,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	12	63,200,000	63,200,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3,004,189,037	3,004,189,037
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	12	15,366,329,292	15,384,606,844
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	12	2,017,704,320	2,320,315,399
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	12	8,651,494,105	465,173,249
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		465,173,249	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8,186,320,856	465,173,249
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		132,200,033,433	125,594,034,755

0

0

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





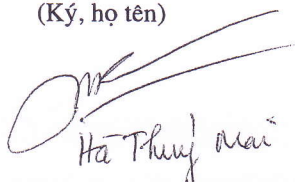
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ ngày: 01/01/2016 đến ngày: 31/12/2016

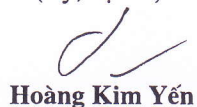
Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	239 832 178 087	188 556 099 309
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	81 709 563 889	48 612 274 341
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	20 787 356 215	15 525 550 704
4. Tiền chi trả lãi vay	04	2 217 527 853	2 158 649 328
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	2 925 199 829	1 323 315 140
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2 993 127 600	3 387 589 672
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	25 952 636 533	24 248 585 334
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20	109 233 021 368	100 075 314 133
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	48 909 091	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35 797 974	43 674 458
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-13 111 117	43 674 458
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN P	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	109 030 561 409	92 463 865 236
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	- 109 030 561 409	-92 463 865 236
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	189 348 842	7 655 123 355
Tiền tương đương tiền đầu kỳ	60	8 328 781 373	673 698 224
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ giảm	61		
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ tăng	62		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	8 518 130 215	8 328 781 373

Ngày tháng năm

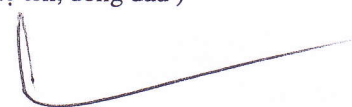
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Hà Phụng Mai

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Hoàng Kim Yến

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31/12/2016.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát được tương ứng với nguồn vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hà Thúy Mai

Hoàng Kim Yến

Nguyễn Anh Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

Mẫu số B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Bao bì Hải Phòng (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Quyết định số 1222/QĐ-BXD ngày 29 tháng 07 năm 2004 của Bộ Xây dựng về việc chuyển đổi Xí nghiệp Bao bì Xi măng thuộc Công ty Xi măng Hải Phòng - Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam thành công ty cổ phần. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203001018 ngày 21 tháng 09 năm 2004 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 theo mã số doanh nghiệp là 0200600741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 19 tháng 04 năm 2011.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 3 ngày 19 tháng 04 năm 2011, vốn điều lệ của Công ty là 30.120.400.000 đồng, tương ứng 3.012.040 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BXH.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 4 số 0200600741 ngày 19 tháng 04 năm 2011, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất, kinh doanh bao bì các loại; kinh doanh nguyên vật liệu sản xuất bao bì; cho thuê văn phòng, kho, bãi.

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.4. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu đầu năm trên Bảng cân đối kế toán được phân loại lại nhằm đảm bảo có thể so sánh được với số liệu tương ứng cuối năm phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 27
Máy móc thiết bị	06 - 14
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 11
Thiết bị quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị của phần mềm kế toán và các phần mềm quản lý khác. Các phần mềm này được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 - 05 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về các khoản chi phí thực tế phải trả, số tiền phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: Lãi tiền vay; trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép và các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác trong đó:

Chi phí lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay;

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả khác được ghi nhận dựa trên số tiền thực tế phải trả cho các dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn tài chính.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, lãi suất áp dụng và theo thông báo của ngân hàng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay như phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả chi phí lãi vay khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG

Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng

MẪU SỐ B09 – DN

Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC

phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**Địa chỉ: Số 3 đường Hà Nội - Phường Sở Dầu - Quận Hồng Bàng – TP Hải Phòng****MẪU SỐ B09 – DN****Ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN

	31/12/2016	01/10/2016
Tiền mặt	201 415 129	177 469 082
Tiền gửi ngân hàng	8 316 715 086	6 164 507 362
Cộng	8 518 130 215	6 341 976 444

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/10/2016
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	89 122 252 210	90 371 940 185
Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	58 381 412 412	61 486 990 701
Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	9 319 560 250	7 744 000 950
Công ty cổ phần xi măng Điện Biên	8 074 216 768	
Khách hàng khác	13 347 062 780	21 140 948 534

7. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2016		31/12/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10 259 742 326	(889.027.887)	18 847 176 270	(854 756 064)
Công cụ, dụng cụ	40 638 048		57 543 981	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2 865 617 136		1 763 252 613	
Thành phẩm	2 788 898 100		2 007 928 892	
Hàng gửi bán	0		775 654 128	
Hàng hóa	269 600 000		0	
Cộng	16 224 495 610	(889 027 887)	23 451 555 884	(854 756 064)

8. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/10/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	460 238 125	6 749 722 823	7 209 960 948	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	668 313 537	652 471 891	566 599 671	754 185 757
Các loại thuế khác	986 192 000	67 831 438	1 007 333 982	46 689 456

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

ic thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị Văn phòng	Tổng
Tại ngày 01/10/2016	15 495 553 921	71 896 742 861	1 395 948 905	972 630 879	89 760 876 566
Mua trong kỳ				48 909 091	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Tại ngày 31/12/2016	15 495 553 921	71 896 742 861	1 395 948 905	1 021 539 970	89 809 785 657
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/10/2016	10 858 160 447	65 302 440 023	1 395 948 905	736 172 537	78 435 423 583
Khấu hao trong kỳ	143 992 197	434 777 844	0	18 389 835	454 458 205
Tại ngày 31/12/2016	11 002 152 644	65 737 217 867	1 395 948 905	754 562 372	78 889 881 788
Giá trị còn lại	4 637 393 474	6 594 302 838	0	236 458 342	11 325 452 983
Tại ngày 01/10/2016					
Tại ngày 31/12/2016	4 493 401 277	6 159 524 994	0	266 977 598	10 919 903 869

D. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/10/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	34 141 156 911	34 141 156 911	24 480 647 862	24 480 647 862
Cộng	34 141 156 911	34 141 156 911	24 480 647 862	24 480 647 862

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ấc thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

I. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/12/2016		01/10/2016		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam	27 720 324 093	27 720 324 093	27 720 324 093	38 419 540 556	38 419 540 556
Cộng	27 720 324 093	27 720 324 093	27 720 324 093	38 419 540 556	38 419 540 556

Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2016-HĐTDHM/NHCT-166-BAOBI với hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng; thời hạn duy trì hạn mức cho vay trong vòng 12 tháng đến ngày 26/7/2017. Thời hạn cho vay cụ thể của từng lần giải ngân sẽ được quy định trên từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 7 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay nhằm bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay thả nổi, định kỳ 1 tháng xác định 1 lần. Tài sản thế chấp là toàn bộ vật kiến trúc trên đất rộng 45.074 m² tại số 3 đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng và toàn bộ máy móc thiết bị dây chuyền sản xuất vỏ bao công suất 35 triệu vỏ bao/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***MÃU SỐ B09 - DN****12. VỐN CHỦ SỞ HỮU****Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối
Tại ngày 01/10/2016	30.120.400.000	63.200.000	836 871 081	15 366 329 292	2 017 704 320	7 344 419 974
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	1 307 074 131
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	2 022 000	-	-	-
Tại ngày 31/12/2016	30.120.400.000	63.200.000	834 849 081	15 366 329 292	2 017 704 320	8 651 494 105

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2016	Tỷ lệ	01/10/2016	Tỷ lệ
Tổng Công ty Công nghiệp xi măng Việt Nam	14 754 500 000	48,99%	14 754 500 000	48,99%
Vốn góp của các cổ đông khác	15 365 900 000	51,01%	15 365 900 000	51,01%
Cộng	30.120.400.000	100%	30.120.400.000	100%

Cổ phiếu

	31/12/2016	01/07/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.012.040	3.012.040
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu phổ thông	3.012.040	3.012.040
Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

13. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Doanh thu	67 144 871 229	52 131 992 755
- Doanh thu bán hàng	65 999 487 600	51 376 823 836
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1 145 383 629	755 168 919

14. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Giá vốn của thành phẩm	57 186 840 590	43 496 162 100
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	321 431 818	256 228 369
Cộng	57 508 272 408	43 752 390 469

15. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Lãi tiền vay	605 367 254	602 970 329
Cộng	605 367 254	602 970 329

16. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Thu nhập từ bán phế liệu	328 664 006	245 545 835
Thu nhập từ kinh doanh dịch vụ	77 321 058	4 410 436
Các khoản khác	1	909 090
Cộng	405 985 065	250 865 361

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM BAO BÌ HẢI PHÒNG**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MÃ SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Các khoản chi phí khác	93 058 675	976 347 096
Cộng	93 058 675	976 347 096

18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5 867 232 730	3 687 505 339
- Chi phí nhân viên	2 876 725 159	1 923 066 596
- Chi phí vật liệu quản lý	119 549 592	78 343 953
- Chi phí đồ dùng văn phòng	341 909 545	3 172 273
- Khấu hao TSCĐ	44 405 112	43 046 526
- Thuế, phí lệ phí	7 173 364	489 616 182
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	966 395 889	174 280 610
- Chi phí bằng tiền khác	1 313 177 334	918 323 052
- Chi phí quản lý	197 896 735	59 907 147
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1 525 484 706	646 691 274
- Chi phí nhân viên bán hàng	4 900 000	6 900 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	583 171 542	530 095 819
- Chi phí Bằng tiền khác	937 413 164	109 695 455

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2016	Quý 4/2015
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	1 959 546 022	2 744 268 457
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Trừ: Lỗ được kết chuyển		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ		
Thu nhập chịu thuế	1 959 546 022	2 744 268 457
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	652 471 891	1 368 358 468
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	652 471 891	1 368 358 468

20. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ 31/12/2016	Giá trị ghi sổ 01/10/2016
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền		
Phải thu khách hàng và phải thu khác		
Cộng		
Công nợ tài chính		
Các khoản vay		
Cộng		

Ngoài việc thực hiện các biện pháp dự phòng rủi ro theo hướng dẫn hiện hành của Bộ Tài chính đối với các khoản phải thu khó đòi, các khoản đầu tư bị tổn thất, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng và bán hàng. Công ty chưa sử dụng các công cụ tài chính phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.